

Bản tin chứng khoán

Trong số này

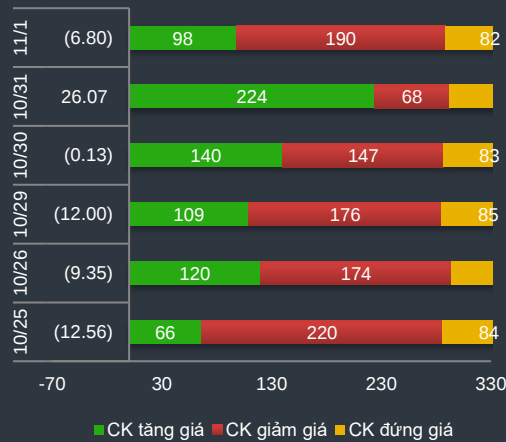
Nhận định **P.1**

Bộ lọc CP **P.2**

Note doanh nghiệp **P.3**

Kết quả kinh doanh Q2 **P.5**

Độ rộng thị trường



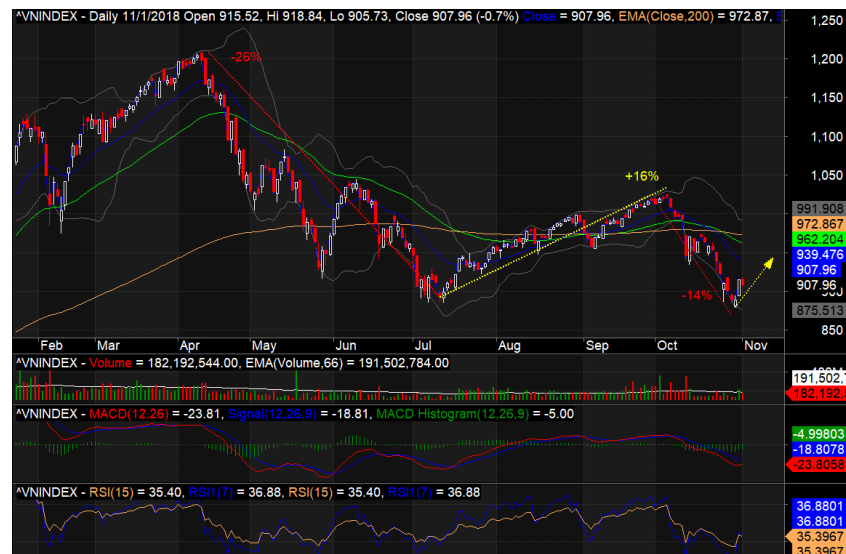
Giao dịch mua bán ròng khối ngoại (tỷ VND)

VJC	21.0
VCB	18.8
VEA	18.4
GEX	17.7
BVH	15.3
GMD	14.6
KDH	5.7
VCI	5.5
DXG	5.3
LDG	4.5
VGC	(5.8)
DHC	(6.4)
AAA	(7.9)
VHC	(9.0)
HSG	(13.0)
HDB	(13.1)
VIC	(86.9)
VNM	(119.6)

Thị trường điều chỉnh đáng kể trong phiên thứ 5 nhưng đóng cửa vẫn trên mức thấp nhất trong ngày nhờ lực cầu nâng đỡ một số cổ phiếu trụ cuối phiên. Việc giảm điểm khá mạnh ngay sau khi tạo một gap lớn hơn 26 điểm hôm trước bắt nguồn từ việc các trạng thái giao dịch ngắn hạn chốt lời và cả một khối lượng lớn nhà đầu tư cơ cấu danh mục sau khi chỉ số Vnindex hồi phục hai phiên liên tiếp.

Khối ngoại thống kê mua ròng nhờ giao dịch mua thỏa thuận 27.4 triệu cổ phiếu MSN giá 83. Hai chiều mua bán của khối ngoại không có nhiều biến động lớn ngoài một số giao dịch các biệt giá trị lớn như bán ròng VNM gần 120 tỷ và VIC 87 tỷ đồng. Phía mua ròng ghi nhận các cổ phiếu VJC, VCB, VEA và GEX.

Trạng thái thị trường hiện tại đã cân bằng hơn và dòng tiền đã chảy vào ở mức khá với trung bình hơn 3,000 tỷ khớp lệnh ở cả 3 sàn. Kỳ vọng thị trường sẽ có nhiều diễn biến tích cực hơn trong phiên giao dịch cuối tuần và chỉ số Vnindex có thể quay lại xu thế tăng trong ngắn hạn. Hiện tại các yếu tố hỗ trợ thị trường vẫn chưa đủ mạnh vì vậy nhà đầu tư vẫn nên duy trì ở trạng thái thận trọng và ưu tiên giữ tỷ trọng margin thấp.



Vnindex 907.96

▼ -6.8 (-0.74%)

Biến động Big Cap

CP	Vốn hóa	Giá	%
BHN	20,051	86.5	5.23
VHM	231,116	69.0	3.92
BID	103,758	30.4	2.88
CTD	11,508	147.0	0.96
BVH	69,037	98.5	0.41
HDB	32,226	32.9	0.15
VJC	72,468	133.8	0.07
EIB	16,843	13.7	-
FPT	25,708	41.9	(0.12)
NVL	64,914	71.0	(0.14)
SAB	142,364	222.0	(0.22)
DHG	10,957	83.8	(0.24)
HNG	12,549	14.2	(0.35)
TPB	17,145	25.8	(0.39)
ROS	21,512	37.9	(0.66)
VCB	197,877	55.0	(1.08)
MSN	95,378	82.0	(1.20)
KDH	13,125	31.7	(1.55)
VNM	199,045	114.3	(1.55)
HPG	84,107	39.6	(1.61)
VIC	304,800	95.5	(1.75)
MBB	46,450	21.5	(1.83)
VRE	55,607	29.3	(1.85)
REE	9,581	30.9	(1.90)
MWG	35,673	110.5	(2.04)
PNJ	15,403	95.0	(2.06)
SSI	13,977	28.0	(2.27)
CTG	85,080	22.9	(2.35)
PLX	67,327	58.1	(2.35)
GAS	194,266	101.5	(2.40)
STB	22,005	12.2	(2.40)
TCB	91,261	26.1	(2.97)
VPB	50,363	20.5	(4.21)

Một số cổ phiếu lưu ý:

Ticker	Close	% so với tuần trước	Đáy thấp nhất 6 tháng	RSI	StochK	Hỗ trợ mạnh
BID	30.4	-2.6%	21.6	45.2	33	27 - 28
CTD	147	2.1%	118.1	55.2	65.7	140
TV2	107.1	-11.5%	84.6	25.6	25.7	100
MWG	110.5	-2.2%	100.1	39.9	48.7	105
DXG	25	-1.6%	20.1	46.0	34.7	22
PVS	18.2	4.6%	13.8	50.5	80.2	17
STB	12.2	-3.2%	9.7	38.8	37	11.5 - 12
MBB	21.5	2.4%	19.4	52.5	78	20 - 21
SSI	28	0.0%	25.0	39.6	60.5	25 - 27
VCB	55	0.4%	46.2	45.3	58.3	50 - 52
VHM	69	0.7%	61.8	54.1	55.8	60 - 62

Nhóm dầu khí có sự ảnh hưởng ngắn hạn theo giá dầu thế giới. Trong trung hạn với giá dầu dao động trên 70 USD/thùng thì nhóm cổ phiếu ngành dầu khí có nhiều cơ hội tăng trưởng. Với nhóm cổ phiếu ngành thép tạm thời chưa có nhiều thông tin hỗ trợ. Nhóm cổ phiếu ngân hàng với một số cổ phiếu VCB, ACB, BID, TCB, MBB đang tích lũy quanh các vùng hỗ trợ mạnh có thể giải ngân.

Thông tin ngành dầu khí:

OPEC đã tăng sản lượng dầu trong tháng 10/2018 lên mức cao nhất kể từ năm 2016, sản lượng tăng được dẫn dắt bởi UAE và Libya bù cho sự sụt giảm của Iran do các lệnh trừng phạt của Mỹ.

15 nước thành viên OPEC đã bơm 33.31 triệu thùng dầu mỗi ngày trong tháng này, tăng 390,000 thùng/ngày so với tháng 9/2018 và cao nhất của tổ chức này kể từ tháng 12/2016.

Trong tháng 10/2018, 12 nước thành viên OPEC bị ràng buộc bởi thỏa thuận hạn chế nguồn cung đã giảm mức tuân thủ xuống 107% từ 122% trong tháng 9/2018, do sản lượng tăng. Đây là mức tuân thủ gần nhất với 100% kể từ thỏa thuận tháng 6/2018.

Sau khi đạt đỉnh 86.2 USD/thùng, giá dầu đang rơi mạnh về mức thấp nhất trong 6 tháng qua gần mức 72 USD/thùng. Việc giảm mạnh liên tục giá dầu có thể ảnh hưởng nhất định đến giá cổ phiếu dầu khí trong nước.

Brent Oil Futures ♦ 72.81 -2.66 (-3.52%)





Lợi nhuận của 700 doanh nghiệp theo ngành (tỷ VNĐ)

Thống kê cập nhật 700 doanh nghiệp trên 3 sàn:

Tổng Lợi nhuận quý 3: 47,770 tỷ đồng – tăng 16.6% yoy

Tổng Lợi Nhuận 9 tháng: 144,161 tỷ đồng – tăng 27% yoy

Ngành	Q3.2018	Q3.2017	%YoY	9T.2018	9T.2017	%YoY2
Ngân hàng	13,839.5	11,605.4	19%	44,168.2	30,270.5	46%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	4,661.6	3,651.1	28%	14,453.1	10,902.3	33%
Xây dựng và Vật liệu	2,490.4	2,816.7	-12%	6,668.0	6,813.2	-2%
Bất động sản	2,171.5	1,311.1	66%	5,078.7	3,396.8	50%
Thực phẩm và đồ uống	7,172.8	6,594.9	9%	22,338.0	18,131.8	23%
Dầu khí	1,419.0	1,905.7	-26%	5,372.1	6,156.3	-13%
Dịch vụ tài chính	1,071.6	764.6	40%	3,386.1	2,492.1	36%
Hóa chất	1,513.4	924.5	64%	4,408.5	3,290.2	34%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	5,540.7	4,358.5	27%	15,168.6	11,935.9	27%
Hàng cá nhân & Gia dụng	908.5	774.9	17%	2,542.3	2,087.9	22%
Y tế	618.4	537.4	15%	1,779.6	1,559.9	14%
Du lịch và Giải trí	1,946.1	1,251.8	55%	4,671.4	3,770.5	24%
Tài nguyên Cơ bản	2,772.1	3,110.5	-11%	9,093.0	8,394.2	8%
Bảo hiểm	225.1	242.8	-7%	760.9	714.6	6%
Bán lẻ	817.4	711.5	15%	2,631.8	1,991.7	32%
Ô tô và phụ tùng	142.4	91.3	56%	337.9	345.2	-2%
Công nghệ Thông tin	77.3	18.3	322%	197.8	122.0	62%
Truyền thông	82.6	52.5	57%	257.4	164.2	57%
Viễn thông	300.3	249.8	20%	848.2	1,017.1	-17%



Tổng hợp kết quả kinh doanh một số doanh nghiệp đạt kết quả tốt 9 tháng đầu năm:

Cổ Phiếu	Giá	Sàn	Ngành	Doanh thu 9T.2018	% DT Yoy	Lợi Nhuận 9T.2018	% LN YoY	EPS	PE
TTH	4.6	HNX	Bán lẻ hàng may mặc	166.9	27.7%	38.3	121.3%	1,648	2.8
BTT	40.95	HOSE	Bán lẻ phức hợp	264.4	2.7%	36.2	45.8%	3,531	11.6
CLX	11	UPCOM	Bất động sản	323.4	16.2%	89.0	388.7%	1,175	9.4
CSC	31.7	HNX	Bất động sản	243.3	52.9%	118.8	239.2%	14,642	2.2
DIG	13.65	HOSE	Bất động sản	1,630.1	87.0%	124.8	223.3%	603	22.6
DXG	22.75	HOSE	Bất động sản	3,236.6	93.1%	750.2	63.3%	3,042	7.5
IJC	8.07	HOSE	Bất động sản	958.8	48.0%	199.2	39.5%	1,778	4.5
ITA	2.77	HOSE	Bất động sản	435.8	23.0%	126.7	230.3%	61	45.4
LDG	14	HOSE	Bất động sản	605.2	38.7%	277.0	48.7%	1,979	7.1
LHG	18.6	HOSE	Bất động sản	295.5	64.6%	135.3	148.1%	5,144	3.6
NDN	13.5	HNX	Bất động sản	161.7	28.8%	82.6	56.7%	2,624	5.1
NLG	27.4	HOSE	Bất động sản	2,740.5	67.4%	635.1	80.5%	4,378	6.3
NTC	71	UPCOM	Bất động sản	120.8	18.8%	144.2	46.7%	11,775	6.0
SJS	14.95	HOSE	Bất động sản	121.5	173.9%	63.9	188.0%	1,313	11.4
SDG	29.9	HNX	Containers & Đóng gói	524.2	198.9%	36.3	71.4%	5,042	5.9
VSA	18	HNX	Dịch vụ vận tải	656.6	9.2%	39.1	59.3%	4,193	4.3
IFS	12	UPCOM	Đồ uống & giải khát	1,123.6	13.9%	144.0	46.6%	1,874	6.4
VCF	161.5	HOSE	Đồ uống & giải khát	2,267.8	10.5%	431.4	169.9%	23,926	6.7
AMV	32.4	HNX	Dược phẩm	164.2	1466.2%	94.7	9285.5%	4,874	6.6
DHT	41.5	HNX	Dược phẩm	1,281.8	17.9%	60.2	37.1%	4,447	9.3
DP3	83	HNX	Dược phẩm	361.9	44.4%	81.0	200.8%	14,072	5.9
YEG	279.3	HOSE	Giải trí & Truyền thông	1,034.8	110.7%	112.8	238.7%	2,474	112.9
PNJ	91.6	HOSE	Hàng cá nhân	10,507.7	35.5%	694.4	37.8%	5,651	16.2
VJC	126	HOSE	Hàng không	33,934.8	50.1%	3,681.3	33.2%	8,715	14.5
HTG	19.8	UPCOM	Hàng May mặc	3,364.6	14.6%	73.9	63.4%	4,824	4.1
STK	17.85	HOSE	Hàng May mặc	1,780.9	24.4%	131.4	96.5%	2,706	6.6
TNG	15.4	HNX	Hàng May mặc	2,726.6	47.6%	130.5	49.0%	3,203	4.8
VGT	11.3	UPCOM	Hàng May mặc	14,441.4	10.7%	409.0	50.8%	947	11.9
MSR	21.5	UPCOM	Khai khoáng	4,687.9	19.4%	339.7	247.3%	493	43.6
YBM	18.4	HOSE	Khai khoáng	238.4	56.0%	32.7	94.7%	2,958	6.2
NBC	6.4	HNX	Khai thác Than	1,552.1	44.3%	37.7	73.0%	2,414	2.7
TVD	5.3	HNX	Khai thác Than	3,165.8	63.2%	40.3	185.7%	1,247	4.3
ACV	79	UPCOM	Kho bãi, hậu cần và bảo dưỡng	11,945.8	15.7%	4,945.0	68.1%	2,559	30.9
VEA	32.6	UPCOM	Máy công nghiệp	4,681.9	12.2%	4,843.7	35.4%	3,797	8.6

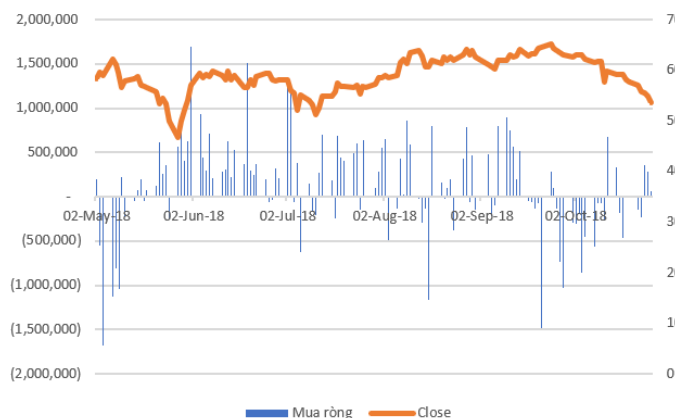
BSI	10.7	HOSE	Môi giới chứng khoán	752.9	85.8%	204.0	39.5%	2,145	5.0
CTS	11.95	HOSE	Môi giới chứng khoán	474.0	151.2%	148.6	99.2%	1,728	6.9
FTS	16.15	HOSE	Môi giới chứng khoán	320.2	49.6%	170.6	45.7%	2,129	7.6
HCM	53.3	HOSE	Môi giới chứng khoán	1,947.7	124.5%	603.4	64.0%	6,093	8.7
MBS	15	HNX	Môi giới chứng khoán	816.6	52.9%	177.0	823.0%	1,488	10.1
VCI	50.9	HOSE	Môi giới chứng khoán	1,414.3	41.2%	691.3	45.6%	5,375	9.5
VIX	8.7	HNX	Môi giới chứng khoán	363.0	50.6%	204.6	435.1%	3,022	2.9
PVM	10.2	UPCOM	Nhà cung cấp thiết bị	799.0	9.5%	30.4	38.3%	954	10.7
BWE	19.55	HOSE	Nước	1,591.4	27.5%	231.2	89.0%	2,099	9.3
TDM	18.7	HOSE	Nước	201.8	45.3%	90.7	124.6%	1,642	11.4
ABT	41	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	308.0	8.1%	54.8	250.6%	5,789	7.1
ANV	23.6	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	2,734.7	30.0%	303.4	254.0%	2,796	8.4
CMX	11.5	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	802.9	16.1%	58.9	264.0%	4,987	2.3
DAT	18.15	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	1,116.4	17.0%	34.1	93.7%	954	19.0
DBC	27.2	HNX	Nuôi trồng nông & hải sản	4,847.7	14.6%	246.6	81.3%	3,795	7.2
IDI	12.25	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	4,265.2	12.8%	454.9	105.9%	3,210	3.8
VHC	90	HOSE	Nuôi trồng nông & hải sản	6,569.3	9.6%	1,036.0	153.1%	13,203	6.8
SRA	60.8	HNX	Phần mềm	185.9	1942.9%	59.5	4506.8%	34,684	1.8
DGW	23.5	HOSE	Phân phối hàng chuyên dụng	4,382.7	62.6%	78.3	37.9%	2,504	9.4
MWG	107.1	HOSE	Phân phối hàng chuyên dụng	65,478.0	37.5%	2,186.7	33.8%	8,488	12.6
GAS	99	HOSE	Phân phối xăng dầu & khí đốt	56,613.9	19.2%	8,879.8	50.3%	6,557	15.1
PGD	38.4	HOSE	Phân phối xăng dầu & khí đốt	6,004.1	20.8%	197.0	59.1%	3,132	12.3
DGC	44.4	HNX	Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	4,327.3	58.2%	620.6	286.8%	6,893	6.4
HVT	48.5	HNX	Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	712.9	20.6%	65.5	77.7%	9,085	5.3
VET	63.9	UPCOM	Sản phẩm hóa dầu, Nông dược & Hóa chất khác	650.4	2.1%	57.2	44.1%	5,400	11.8
DNH	20.7	UPCOM	Sản xuất & Phân phối Điện	1,596.3	31.6%	801.0	81.2%	2,399	8.6
KHP	10.25	HOSE	Sản xuất & Phân phối Điện	3,406.6	19.8%	63.9	125.4%	1,952	5.3
TMP	33	HOSE	Sản xuất & Phân phối Điện	626.8	15.8%	313.6	31.6%	5,526	6.0
SMB	32	HOSE	Sản xuất bia	1,090.7	47.4%	117.0	47.4%	5,519	5.8
CAP	37.4	HNX	Sản xuất giấy	310.6	50.3%	33.5	129.8%	6,629	5.6
DHC	39.3	HOSE	Sản xuất giấy	679.4	18.2%	103.7	129.2%	4,026	9.8
DNS	12	UPCOM	Thép và sản phẩm thép	1,216.6	18.3%	42.9	113.8%	2,261	5.3
HMC	14.55	HOSE	Thép và sản phẩm thép	2,867.7	41.5%	72.4	61.8%	5,151	2.8
PVB	17.8	HNX	Thiết bị và Dịch vụ Dầu khí	187.7	153.5%	30.1	70.5%	3,128	5.7
ST8	16.5	HOSE	Thiết bị văn phòng	1,340.0	3.1%	31.2	39.5%	1,311	12.6
APF	34	UPCOM	Thực phẩm	2,543.7	20.6%	79.1	87.4%	5,160	6.6
MCH	86	UPCOM	Thực phẩm	11,659.2	32.6%	2,483.7	96.0%	5,527	15.6
GSP	13.5	HOSE	Vận tải Thủy	1,234.1	37.4%	48.7	34.6%	2,148	6.3
PVT	16.95	HOSE	Vận tải Thủy	5,611.3	26.2%	422.6	64.8%	2,067	8.2
HT1	11.8	HOSE	Vật liệu xây dựng & Nội thất	6,059.6	1.3%	441.6	38.4%	1,560	7.6
TTN	5.4	UPCOM	Viễn thông cố định	127.3	33.9%	32.6	107.6%	1,952	2.8
PC1	22.9	HOSE	Xây dựng	3,578.2	55.5%	410.9	127.8%	3,098	7.4
PHC	14	HOSE	Xây dựng	1,940.1	44.8%	38.9	134.6%	1,788	7.8
SNZ	11	UPCOM	Xây dựng	2,964.3	19.4%	330.8	31.3%	1,131	9.7
VCP	33	UPCOM	Xây dựng	432.0	88.7%	170.6	132.8%	4,777	6.9



Thông tin giao dịch nhóm cổ phiếu ngân hàng:

Mã CK	Sàn	Giá đóng cửa	KLGD	P/E	P/B	KL Mua	KL Bán	Room NN (đang nắm giữ)	Vốn hóa (tỷ VND)	Tỷ lệ nắm giữ	EPS	Book Value
VCB	HOSE	55	1,221,200	16.37	3.22	599,760	260,260	748,183,407	197,877	20.8%	3,359	17,078
CTG	HOSE	22.85	2,567,210	10.96	1.26	5,550	10,000	1,116,887,476	85,080	30.0%	2,085	18,191
BID	HOSE	30.35	2,974,110	12.46	2.05	45,850	500	93,290,502	103,758	2.7%	2,435	14,792
MBB	HOSE	21.5	2,787,460	9.18	1.48	-	-	432,090,274	46,450	20.0%	2,341	14,554
TCB	HOSE	26.1	802,870	10.00	1.84	-	-	786,733,236	91,261	22.5%	2,611	14,151
VPB	HOSE	20.5	4,000,045	7.44	1.57	1,169,825	1,169,825	570,052,382	50,363	23.2%	2,757	13,020
STB	HOSE	12.2	3,089,540	16.51	0.93	40,100	68,430	228,606,615	22,005	12.7%	739	13,185
EIB	HOSE	13.7	714,210	13.65	1.12	-	-	369,479,457	16,843	30.1%	1,003	12,183
HDB	HOSE	32.85	1,827,130	13.12	2.17	18,100	415,500	268,281,074	32,226	27.3%	2,504	15,162
TPB	HOSE	25.75	285,340	10.23	1.68	-	-	145,468,410	17,145	21.8%	2,517	15,322
SHB	HNX	7.6	3,709,605	5.42	0.57	3,500	3,000	114,105,689	9,144	9.5%	1,401	13,344
ACB	HNX	29.3	2,989,532	9.28	1.87	-	-	386,576,321	36,542	31.0%	3,157	15,651
NVB	HNX	9.5	851,002	100.03	0.88	-	1,200	99,475	2,828	0.0%	95	10,785
LPB	UPCOM	9.2	821,961	6.49	0.69	-	250,000	37,238,676	6,900	5.0%	1,417	13,423
BAB	UPCOM	20.4	7,500	16.25	1.63	-	-	1,138,530	11,220	0.2%	1,256	12,503
VIB	UPCOM	26.5	28,750	7.09	1.39	-	-	115,710,712	14,112	21.7%	3,736	19,002
KLB	UPCOM	10.4	3,310	14.34	0.90	-	-	57,001,000	3,327	17.8%	725	11,559

Mua bán ròng khối ngoại - VCB



Mua bán ròng khối ngoại - STB



HERE'S THE TOP NEWS COMPANY

Cổ phiếu Quan tâm

Top tăng giá HOSE

GEX	2.75
TGG	2.86
HT1	2.88
DXG	2.88
BID	2.88
VPH	3.53
VHM	3.92
TS4	4.35
VPG	4.65
ACL	6.43
JVC	6.90
HII	6.95
ATG	6.98

Top tăng giá HNX

HLD	1.63
DGC	1.91
TFC	2.22
PGS	2.36
TV2	2.49
BCC	2.94
KLF	5.00
TPP	6.80
MPT	9.09
CVN	9.52
DTD	9.79
PVL	10.00
BII	10.00
ACM	12.50

VNM - CTCP Sữa Việt Nam – Vinamilk - Đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2018 với doanh thu thuần 13.735 tỷ đồng, tăng 3% so với cùng kỳ năm trước. Lợi nhuận sau thuế đạt 2.560 tỷ đồng, giảm nhẹ 5%. Lũy kế 9 tháng từ đầu năm, VNM đạt doanh thu thuần 39.558 tỷ đồng, tăng 2% so với cùng kỳ 2017. Lợi nhuận sau thuế đạt 7.927,8 tỷ đồng, giảm 7%.

HPG - CTCP Tập đoàn Hòa Phát - Quý 3/2018, Công ty đạt doanh thu và lợi nhuận sau thuế hợp nhất đạt lần lượt 14.394 tỷ đồng và 2.408 tỷ đồng, đều tăng trưởng 13% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 9 tháng, HPG đạt 41.988 tỷ đồng doanh thu, tăng 24% so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành 76,34% kế hoạch cả năm (55.000 tỷ đồng); lợi nhuận sau thuế 6.833 tỷ đồng, tăng 22% so với cùng kỳ năm trước và hoàn thành 84,88% kế hoạch cả năm (8.050 tỷ đồng).

PVD - Tổng CTCP Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí - Đã công bố Báo cáo tài chính hợp nhất quý 3/2018 với doanh thu thuần đạt 1.333 tỷ đồng, tăng hơn 5% so với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận sau thuế 112 tỷ đồng, gấp 4,4 lần cùng kỳ. Lũy kế 9 tháng kể từ đầu năm, PVD ghi nhận doanh thu thuần 4.078 tỷ đồng, gấp 1,5 lần cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế vẫn âm hơn 197 tỷ đồng, trong khi mục tiêu đặt ra là lợi nhuận không âm.

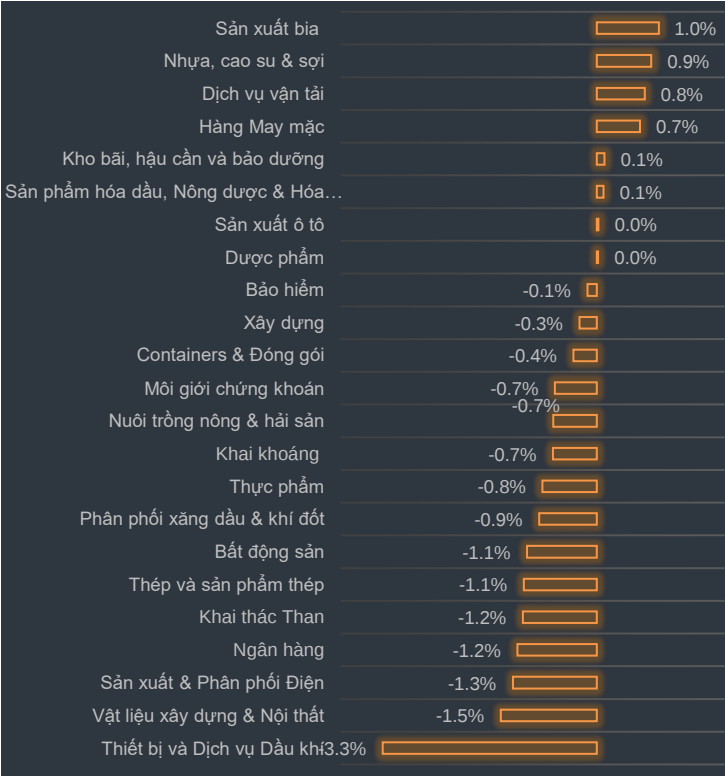
SAM - CTCP SAM HOLDINGS – Trong quý 3/2018, doanh thu thuần của SAM đạt 588 tỷ đồng, nhích nhẹ 2% so với cùng kỳ; Nhờ hoàn nhập dự phòng tài chính mà quý 3 SAM đã thoát lỗ, lãi ròng chỉ vón vện 150 triệu đồng. Tính chung trong 9 tháng đầu năm 2018, doanh thu thuần của SAM tăng trưởng 7% với 1.632 tỷ đồng; lãi ròng giảm nhẹ 2% và đạt 47,7 tỷ đồng.

LTG - CTCP Tập đoàn Lộc Trời - Quý 3/2018 đạt 2.012 tỷ đồng doanh thu thuần hợp nhất, tăng trưởng 12% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá vốn tăng cao đã khiến lãi ròng kỳ này giảm đến 46,6% so với quý 3/2017, chỉ đạt 44,5 tỷ đồng.

MDG - CTCP Miền Đông – HĐQT thông qua việc mua đầu tư 500.000 cổ phiếu của CTCP Đầu tư xây dựng 3-2, với giá mua tối đa 32.000 đồng/cổ phiếu theo phương thức thỏa thuận và khớp lệnh.

C32 - CTCP Đầu tư xây dựng 3-2 - Ngày 08/11 là ngày giao dịch không hưởng quyền nhận cổ tức đợt 1 năm 2018, ngày đăng ký cuối cùng là 09/11. Theo đó, cổ tức sẽ được trả bằng tiền mặt theo tỷ lệ 12%, thanh toán bắt đầu từ ngày 29/11/2018.

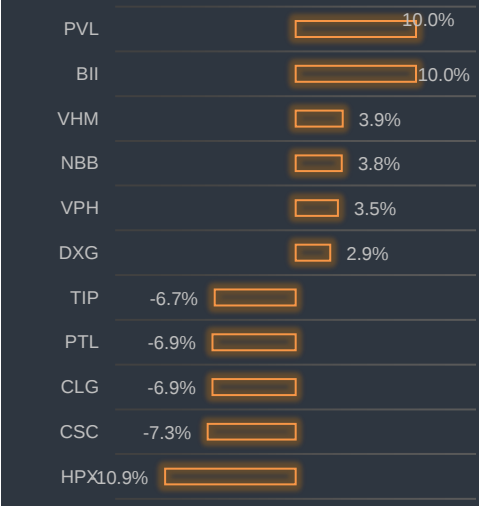
Tăng giảm ngành trong ngày



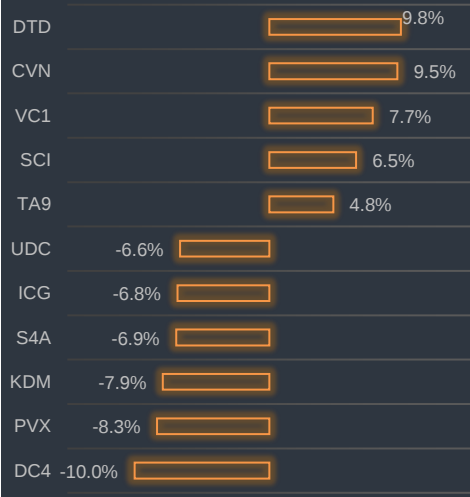
Các CP tăng tốt nhất theo từng nhóm ngành:

Bất động sản:	PVL, BII, VHM
Xây dựng:	DTD, CVN, VC1
Dầu khí:	PGS, PGC, SFC
Chứng khoán:	PSI, VCI, TVS
Ngân hàng:	BID, HDB

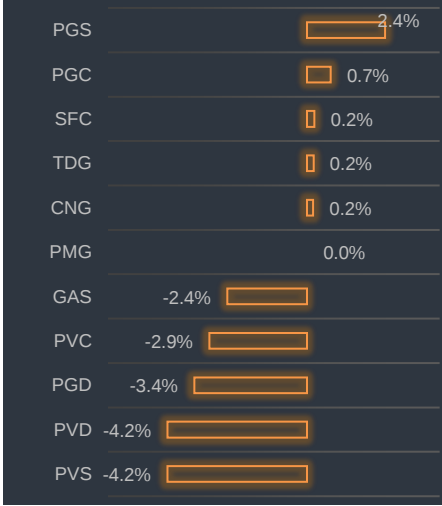
Bất động sản



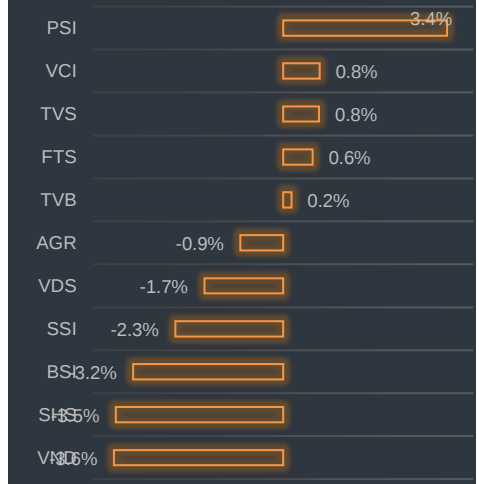
Xây dựng



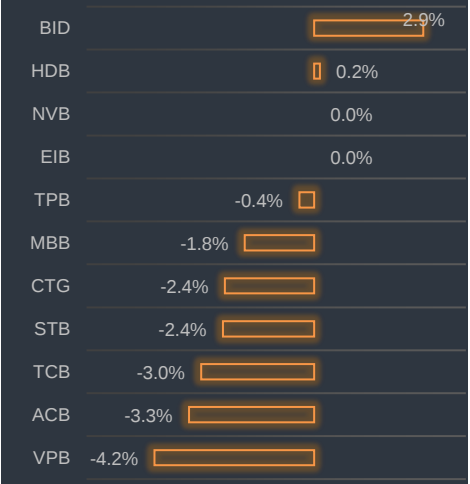
Dầu khí



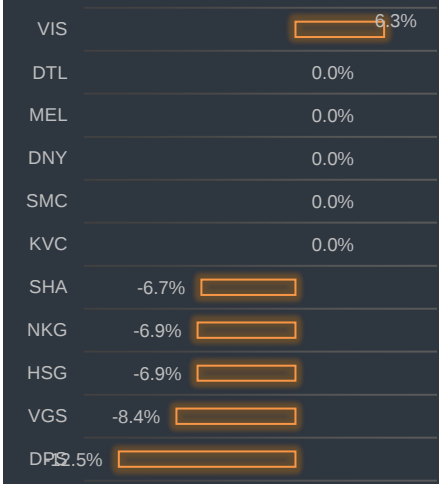
Chứng khoán



Ngân hàng



Thép





BP Phân tích

Head: Nguyễn Hồng Khanh
Tel: 0983.999.350
khanhnh@vise.com.vn

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi VIS để phân phối tại Việt Nam và quốc tế. Các ý kiến và dự báo chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành và có thể thay đổi mà không cần thông báo. Chúng tôi chỉ sử dụng những thông tin và quan điểm được cho là đáng tin cậy nhất, tuy nhiên chúng tôi không bảo đảm tuyệt đối tính chính xác và đầy đủ của những thông tin trên. Những quan điểm cá nhân trong báo cáo này đã được cân nhắc cẩn thận dựa trên những nguồn thông tin chúng tôi cho là tốt nhất và hợp lý nhất trong thời điểm viết báo cáo. Tuy nhiên những quan điểm trên có thể thay đổi bất cứ lúc nào, do đó chúng tôi không chịu trách nhiệm phải thông báo cho nhà đầu tư.

Công ty VIS cũng như các công ty con và toàn thể cán bộ công nhân viên hoàn toàn có thể tham gia đầu tư hoặc thực hiện các nghiệp vụ ngân hàng đầu tư đối với cổ phiếu được đề cập trong báo cáo này. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào. Nhà đầu tư cần nhắc kỹ lưỡng việc sử dụng thông tin cũng nhưng các dự báo tài chính trong tài liệu trên, và VIS không chịu trách nhiệm với bất kỳ khoản lỗ trực tiếp hoặc gián tiếp nào do sử dụng những thông tin đó.

Tài liệu này chỉ nhằm mục đích lưu hành trong phạm vi hẹp vì vậy không được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của VIS.

VISecurities
CHỨNG KHOÁN QUỐC TẾ VIỆT NAM

Tầm nhìn mới, Giá trị mới

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam (Hội Sở)

Tầng 3, 59 Quang Trung, Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

Tel: +(84 4) 3 944 5888, Fax: +(84 4) 3 944 5889

<https://www.vise.com.vn>

Chi nhánh Sài Gòn

Số 9 Nguyễn Công Trứ, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: + (84 8) 3915 2930

Fax: + (84 8) 3915 2931